

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2026/DS-PT

Ngày: 14/4/2026

“V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đinh Thị Như Phượng.

*Các Thẩm phán:* Ông Trương Nam Trung

Ông Lưu Anh Tuấn

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Thu Hằng – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2026, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2026/TLPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2026 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 27a/2025/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Gia Lai bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 71/2026/QĐ-PT ngày 05 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 99/2026/QĐ-PT, ngày 24 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969. CCCD 05269014559, cấp ngày 16/9/2021; Địa chỉ: D T, phường B, tỉnh Gia Lai. Có mặt

2. *Bị đơn:* Ông Phan Văn Đ, sinh năm 1963. CCCD 052063020130, cấp ngày 02/01/2023 và bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1963; cùng địa chỉ: Đ, thôn G, xã T, tỉnh Gia Lai. Có mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn Á, sinh năm 1969; địa chỉ: D T, phường B, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn là ông Phan Văn Đ, bà Nguyễn Thị S.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

### 1. Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

*\* Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Vợ chồng ông Đ, bà S mua cám vịt của bà bắt đầu từ năm 2013. Việc mua bán không có hợp đồng mua bán, trao đổi miệng, theo dõi bằng cách cộng trừ đuổi theo, giao hàng đưa tiền, chốt bằng sổ bằng chữ trên sổ theo dõi của bà, giao hàng đến đâu thì chốt tiền đến đó. Việc chốt nợ giữa hai bên thực hiện 04 lần, cụ thể: Lần thứ 1: Ngày 13/9 nhưng không nhớ năm nào, ông Đ xác nhận còn nợ 54.820.000 đồng (trang số 3, kèm theo sổ theo dõi). Lần thứ 2: Ngày 05/02 nhưng không nhớ năm nào, bà S xác nhận còn nợ 191.610.000 đồng (trang số 11, kèm theo sổ theo dõi). Lần thứ 3: Ngày 10/5 nhưng không nhớ năm nào, ông Đ xác nhận còn nợ 200.000.000 đồng (trang số 14, kèm theo sổ theo dõi). Lần thứ 4: Ngày 30/12/2022, bà S xác nhận còn nợ 205.980.000 đồng (trang số 25, kèm theo sổ theo dõi); thực tế chỉ còn nợ 195.980.000 đồng do trừ nhầm của ngày 30/12/2018. Hai bên thống nhất về việc chốt sổ cuối cùng là vào ngày 30/12/2022. Số tiền còn nợ theo theo giấy tờ chốt sổ là 195.980.000 đồng.

Nay, bà H yêu cầu vợ chồng ông Đ, bà S trả lại số tiền còn nợ là 195.980.000 đồng và lãi chậm trả theo lãi suất ngân hàng từ ngày Toà án thụ lý vụ án là ngày 18/12/2023 đến ngày trả hết nợ. Đối với yêu cầu phản tố của vợ chồng ông Đ, bà S yêu cầu bà trả lại số tiền đã thanh toán vượt quá số tiền mua bán cám là 228.951.000 đồng và không yêu cầu tính lãi, bà không đồng ý, vì bà không nợ nần gì với vợ chồng ông Đ, bà S, không có căn cứ hay giấy tờ chứng minh việc bà có thiếu nợ ông Đ, bà S. Việc ông Đ, bà S cho rằng trong sổ theo dõi nợ mua bán giữa bà với ông Đ, bà S có một số là ông Đ, bà S không trực tiếp ghi xác nhận thời gian, số hàng, giá tiền, thành tiền nên phải trừ ra là không đúng. Vì nếu lần đó ông Đ, bà S không nhận hàng thì làm sao lần sau kế tiếp nhận hàng ông Đ, bà S lại xác nhận số nợ cộng dồn lại, làm sao từ ngày 30/12/2018 cho đến 30/12/2022 lúc thì ông Đ, lúc thì bà S tự tay ghi vào sổ nợ của bà thời gian, số tiền trả, số tiền còn nợ, ngày 30/12/2022 âm lịch, bà S chốt sổ nợ với bà, tự tay ghi vào sổ nợ của bà số tiền còn nợ là 205.980.000 đồng.

*\* Bị đơn ông Phan Văn Đ, bà Nguyễn Thị S trình bày:*

Vợ chồng thống nhất về việc chốt sổ cuối cùng là vào ngày 30/12/2022. Số tiền còn nợ theo theo giấy tờ chốt sổ là 195.980.000 đồng. Lần thứ nhất ngày 13/9 ông Đ thừa nhận đúng là chữ ký chữ viết của ông; Lần thứ hai ngày 05/02 bà S thừa nhận đúng là chữ ký chữ viết của bà. Lần thứ 3 ngày 10/5 bà S thừa nhận đúng là chữ ký chữ viết của bà. Lần thứ 4 ngày 30/12/2022 bà S thừa nhận đúng là chữ ký chữ viết của bà và số tiền chốt theo sổ là 195.980.000 đồng.

Nay bà H yêu cầu vợ chồng ông Đ, bà S trả số tiền còn nợ là 195.980.000 đồng và lãi tiền chậm trả theo lãi suất ngân hàng từ ngày 18/12/2023 đến ngày trả xong nợ. Vợ chồng ông bà không đồng ý vì có những mục vợ chồng ông bà không ký, không nhận cám mà bà H vẫn tính tiền và tự ghi vào sổ theo dõi nợ (cụ thể ngày 08/3/2014 là 40 bao, số tiền 16.000.000 đồng; ngày 24/12/2016 là

40 bao số tiền 13.000.000 đồng; ngày 28/12/2016 là 40 bao số tiền 13.000.000 đồng; ngày 10/01/2017 là 40 bao số tiền 13.000.000 đồng; ngày 22/01/2017 là 40 bao số tiền 13.000.000 đồng; ngày 27/01/2017 là 40 bao số tiền 13.000.000 đồng; ngày 07/02/2017 là 40 bao số tiền 13.000.000 đồng) với tổng số tiền 94.000.000 đồng.

Số tiền thực đã thanh toán là 860.860.000 đồng. Tổng số cầm có ký nhận năm 2014 là 40 bao, tổng 16.000.000 đồng; năm 2015 là 520 bao, tổng 183.574.000 đồng; năm 2016 là 783 bao, tổng 254.035.000 đồng; năm 2017 là 400 bao, tổng 123.480.000 đồng. Tổng cộng từ năm 2014 đến năm 2017 là 1.743 bao, tổng 577.089.000 đồng. Ngoài ra năm 2013 chốt sổ còn nợ bà H 54.820.000 đồng. Sau đó, không nhận cầm nữa và tạm tính vào 30/12/2022. Vậy nên, tổng cộng số tiền bà H thực nhận là 860.860.000 đồng trừ cho tổng số tiền thực tế ký giao nhận cầm là 577.089.000 đồng và tiền nợ của năm 2013 chuyển sang là 54.820.000 đồng bằng 228.951.000 đồng. Cho nên, bà H đã nhận dư số tiền của vợ chồng ông bà là 228.951.000 đồng. Nay ông bà yêu cầu bà H trả lại số tiền đã nhận dư là 228.951.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

*\* Tại bản tự khai ngày 24/3/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Á trình bày:*

Ông là chồng cũ của bà Nguyễn Thị H, ông và bà H đã ly hôn năm 2018, việc bà H mua bán cầm vịt với vợ chồng ông Phan Văn Đ và bà Nguyễn Thị Song thế N ông không rõ, việc theo dõi sổ sách mua bán do bà H quản lý. Ông xác định số tiền mua bán cầm vịt mà vợ chồng ông Đ còn nợ 195.980.000 đồng (một trăm chín mươi triệu chín trăm tám chục nghìn đồng) là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị H chứ ông không liên quan gì đến số tiền này. Việc bà H có nợ tiền của vợ chồng ông Đ hay không thì ông không rõ, nếu có nợ thì đó là nợ riêng của cá nhân bà H, ông không liên quan nên không có ý kiến gì.

## **2. Quyết định của bản án sơ thẩm**

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27a/2025/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Gia Lai đã quyết định:*

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 274, 275, 280, 430, 440 và 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H:

Buộc ông Phan Văn Đ và bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền 195.980.000 đồng (Một trăm chín mươi lăm triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng) và tiền lãi chậm trả từ ngày 18/12/2023 đến ngày 24/9/2025 là 21 tháng 6 ngày (195.980.000 đồng x 5,83%/năm x 21 tháng 6 ngày) là 20.183.000 đồng và tiền lãi chậm trả phát sinh theo lãi suất ngân hàng từ ngày 25/9/2025 cho đến khi trả hết nợ.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phan Văn Đ và bà Nguyễn Thị S.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

### **3. Nội dung kháng cáo:**

Trong thời hạn luật định, bị đơn ông Phan Văn Đ, bà Nguyễn Thị S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu bác đơn khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

### **4. Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:**

Bị đơn là ông Phan Văn Đ, bà Nguyễn Thị S giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai phát biểu ý kiến:*

*Về tố tụng:* Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn Đ, bà Nguyễn Thị S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa;

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

### **[1] Về tố tụng:**

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn là ông Phan Văn Đ, bà Nguyễn Thị S có kháng cáo nên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 273, Điều 285 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn là ông Phan Văn Đ và bà Nguyễn Thị S cho rằng ông bà không còn nợ nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H số tiền mua bán cám 195.980.000 đồng nên ông bà không đồng ý trả nợ số tiền 195.980.000 đồng và lãi suất. Ông Phan Văn Đ và bà Nguyễn Thị S yêu cầu bà Nguyễn Thị H phải trả lại số tiền ông bà đã thanh toán vượt quá số tiền mua bán cám là 228.951.000 đồng, thấy rằng:

[2.1] Từ năm 2013 đến năm 2022, ông Phan Văn Đ và bà Nguyễn Thị S mua cám vịt của bà Nguyễn Thị H. Việc mua bán không có hợp đồng mua bán, trao đổi miệng, theo dõi bằng cách cộng trừ đuôi theo, giao hàng đến đâu thì chốt tiền đến đó, chốt số tiền nợ trong sổ theo dõi của bà H. Tại sổ theo dõi mua bán của bà H (bút lục 173) thể hiện việc chốt nợ giữa hai bên như sau.

- Ngày 13/9/2013, ông Đ xác nhận còn nợ 54.820.000 đồng (tại trang 5 của sổ theo dõi mua bán).

- Ngày 05/02/2016, bà S xác nhận còn nợ 191.610.000 đồng (tại trang 14 của sổ theo dõi mua bán).

- Ngày 10/5/2016, ông Đ xác nhận còn nợ 200.000.000 đồng (tại trang 17 của sổ theo dõi mua bán).

- Ngày 30/12/2022, bà S xác nhận còn nợ 205.980.000 đồng (tại trang 28 của sổ theo dõi mua bán). Thực tế chỉ còn nợ 195.980.000 đồng do hai bên trừ nhầm của ngày 30/12/2018 (tại trang 27 của sổ theo dõi mua bán). Cụ thể, tại trang 27 của sổ theo dõi mua bán thể hiện, đến ngày 30/12/2018 ông Đ và bà S còn nợ số tiền 220.480.000 đồng nhưng hai bên tính nhầm là còn nợ 230.480.000 đồng, từ ngày 30/12/2019 đến ngày 30/12/2022 (tại trang 27- 28 của sổ theo dõi mua bán), ông Đ và bà S đã trả được thêm 24.500.000 đồng. Như vậy, tính đến ngày chốt nợ cuối cùng ngày 30/12/2022, ông Đ và bà S nợ 220.480.000 đồng – 24.500.000 đồng = 195.980.000 đồng (Một trăm chín lăm triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Tại Biên bản đối chất tại Tòa án sơ thẩm (bút lục số 161) ghi nhận nội dung sau: Quá trình mua bán cám giữa ông Đ, bà S với bà H có tổng cộng 04 lần chốt nợ. Lần 1 vào ngày 13/9, ông Đ thừa nhận đúng chữ ký, chữ viết của ông; Lần 2 vào ngày 05/02, bà S thừa nhận đúng chữ ký, chữ viết của bà; Lần 3 vào ngày 10/5, bà S thừa nhận đúng chữ ký, chữ viết của bà. Lần 4 vào ngày 30/12/2022, đây cũng là lần chốt sổ cuối cùng với số tiền nợ là 195.980.000 đồng, bà S thừa nhận đúng chữ ký, chữ viết của bà. Như vậy, có cơ sở xác định ông Đ và bà S còn nợ tiền mua bán cám của bà H là 195.980.000 đồng (Một trăm chín lăm triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Tại phiên tòa, bị đơn cho rằng số lượng cám mà bị đơn không ký nhận, bà H ghi không chính xác vì chưa có chữ ký ghi nợ của bên mua trị giá 94.000.000 đồng là không phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ. Vì sổ theo dõi của bà H thể hiện số lượng bao cám và đơn giá theo từng lần được tính cụ thể ra số tiền và có tính liên tục phù hợp với số tiền đến thời điểm chốt nợ từng lần, số tiền xác nhận chốt nợ lần cuối cùng là ngày 30/12/2022.

Việc xác nhận nợ giữa hai bên mặc dù không thỏa thuận về lãi suất nhưng theo quy định tại khoản 1 Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao hướng dẫn về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì lãi suất chậm trả là lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 ngân hàng gồm Ngân hàng TMCP N1, Ngân hàng N2, Ngân hàng TMCP C có trụ sở, chi nhánh tại địa phương nơi Tòa án giải quyết tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 25/9/2025 có mức lãi suất bình quân là 5,83% là phù hợp.

**[2.2]** Ông Phan Văn Đ và bà Nguyễn Thị S cho rằng, tổng số cám ông và bà có ký nhận năm 2014 là 40 bao, tổng 16.000.000 đồng; năm 2015 là 520 bao, tổng 183.574.000 đồng; năm 2016 là 783 bao, tổng 254.035.000 đồng; năm

2017 là 400 bao, tổng 123.480.000 đồng. Tổng cộng từ năm 2014 đến năm 2017 là 1.743 bao, tổng 577.089.000 đồng. Ngoài ra, năm 2013 chót sổ còn nợ bà H 54.820.000 đồng. Sau đó, không nhận cầm nữa và tạm tính vào 30/12/2022. Vậy nên, tổng cộng số tiền bà H thực nhận là 860.860.000 đồng trừ cho tổng số tiền thực tế ký giao nhận cầm là 577.089.000 đồng và tiền nợ của năm 2013 chuyển sang là 54.820.000 đồng bằng 228.951.000 đồng.

Như vậy, theo lời trình bày của ông Đ và bà S thì trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến năm 2017, bà H đã nhận của ông bà tổng số tiền 860.860.000 đồng, còn tiền mua cầm thực tế chỉ có 631.909.000 đồng nên bà H đã nhận dư của ông Đ, bà S số tiền 228.951.000 đồng. Xét thấy, lời trình bày của ông Đ, bà S là không có cơ sở vì ông bà không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì chứng minh, ngoài ra quá trình chót nợ giữa hai bên đến ngày 30/12/2022 ông Đ, bà S xác nhận còn nợ bà H số tiền 195.980.000 đồng nhưng ông Đ, bà S không yêu cầu cản trừ số tiền ông bà đã trả dư để yêu cầu bà H trả lại mà vẫn xác nhận còn nợ. Do đó, yêu cầu phản tố của ông Phan Văn Đ và bà Nguyễn Thị S là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ đánh giá và nhận định trên, xét thấy Tòa án nhân dân khu vực 2 – Gia Lai chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phan Văn Đ và bà Nguyễn Thị S là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Phan Văn Đ, bà Nguyễn Thị S không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bị đơn là ông Phan Văn Đ và bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, do ông Phan Văn Đ và bà Nguyễn Thị S thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn Đ và bà Nguyễn Thị S.
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 27a/2025/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Gia Lai như sau:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 274, 275, 280, 430, 440 và 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H:

Buộc ông Phan Văn Đ và bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền 195.980.000 đồng (*Một trăm chín mươi lăm triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng*) và tiền lãi chậm trả từ ngày 18/12/2023 đến ngày 24/9/2025 là 21 tháng 6 ngày (195.980.000 đồng x 5,83%/năm x 21 tháng 6 ngày) là 20.183.000 đồng và tiền lãi chậm trả phát sinh theo lãi suất ngân hàng từ ngày 25/9/2025 cho đến khi trả hết nợ.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phan Văn Đ và bà Nguyễn Thị S.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phan Văn Đ và bà Nguyễn Thị S được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.867.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001419, ngày 29/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai).

**3.** Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Văn Đ, bà Nguyễn Thị S được miễn án phí dân sự phúc thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi.

**4.** Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND Khu vực 2 – Gia Lai;
- VKSND Khu vực 2 - Gia Lai;
- Phòng Thi hành án Dân sự 2 – Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa Dân sự, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đinh Thị Như Phượng**